

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II - NĂM 2026

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2026

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo Tình hình tài chính hợp nhất	2 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.174.974.603.915	1.108.594.044.712
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	295.234.819.141	348.439.668.369
1. Tiền	111		231.971.052.018	70.123.117.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.263.767.123	278.316.550.822
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.407.955.068	120.539.513.971
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		12.407.955.068	120.539.513.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		441.869.704.402	333.545.583.254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		328.017.895.468	281.041.557.777
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		81.707.087.472	37.330.026.835
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	IV.2	35.783.440.443	18.812.717.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.638.718.981)	(3.638.718.981)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.3	340.299.210.538	239.364.939.489
1. Hàng tồn kho	141		345.459.229.149	241.513.423.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.160.018.611)	(2.148.483.806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		85.162.914.766	66.704.339.629
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		14.880.883.377	13.471.731.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		69.694.556.134	53.187.540.462
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		587.475.255	45.067.418

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.527.044.942.541	1.420.606.215.750
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.690.766.056	3.610.950.390
1. Phải thu dài hạn khác	215		2.690.766.056	3.610.950.390
II. Tài sản cố định	220		842.004.605.807	890.389.773.268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.4	807.114.375.208	852.498.214.275
- Nguyên giá	222		1.825.270.212.128	1.817.746.990.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.018.155.836.920)	(965.248.776.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		30.769.127.274	32.667.562.866
- Nguyên giá	225		40.976.150.806	40.976.150.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.207.023.532)	(8.308.587.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.6	4.121.103.325	5.223.996.127
- Nguyên giá	228		17.649.966.365	17.649.966.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.528.863.040)	(12.425.970.238)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		445.948.341.857	281.066.772.524
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		445.948.341.857	281.066.772.524
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		56.878.504.434	58.184.439.385
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	IV.7	56.878.504.434	58.184.439.385
V. Tài sản dài hạn khác	270		179.522.724.387	187.354.280.183
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		178.938.223.373	186.569.107.433
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		584.501.014	785.172.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.702.019.546.456	2.529.200.260.462

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		842.815.750.324	703.597.445.053
I. Nợ ngắn hạn	310		772.767.932.135	608.751.653.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		253.130.933.439	183.920.068.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.210.403.640	35.223.524.344
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		70.358.400	70.358.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9.575.804.069	28.650.748.806
5. Phải trả người lao động	315		28.072.305.688	25.134.675.997
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		20.077.970.531	39.249.725.925
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	IV.8	39.354.145.582	25.356.234.887
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	IV.10	321.956.380.534	235.224.392.726
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		54.319.630.252	35.921.923.230
II. Nợ dài hạn	330		70.047.818.189	94.845.791.840
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
2. Phải trả dài hạn khác	338	IV.9	587.736.363	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	IV.11	69.460.081.826	94.845.791.840
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.12	1.859.203.796.132	1.825.602.815.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.129.640.000.000	1.129.640.000.000
2. Thặng dư vốn	412		327.517.083.602	327.517.083.602
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.417.059.302	13.417.059.302
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		387.876.724.599	354.151.889.073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		330.759.458.480	234.586.829.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		57.117.266.119	119.565.060.029
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		752.928.629	876.783.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.702.019.546.456	2.529.200.260.462

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		609.540.674.751	636.410.152.578	1.173.703.598.423	1.205.823.535.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(74.999.188)	364.962.901	447.991.250	491.778.277
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		609.615.673.939	636.045.189.677	1.173.255.607.173	1.205.331.756.803
4. Giá vốn hàng bán	11		516.612.229.658	523.362.198.652	978.481.429.405	986.916.258.675
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.003.444.281	112.682.991.025	194.774.177.768	218.415.498.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22		5.737.126.446	9.952.888.615	13.724.571.542	13.764.656.362
7. Chi phí tài chính	23		7.085.658.298	(19.584.386.629)	12.645.390.428	9.024.084.061
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.831.070.334	4.385.886.653	12.156.778.766	8.348.243.793
8. Chi phí bán hàng	25		40.794.934.036	40.284.599.672	71.761.935.749	74.172.549.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.905.749.089	22.956.382.891	48.790.679.499	47.284.196.717
10. Phần lãi (lỗ) trong cty liên kết, liên doanh	27		(129.404.261)	2.488.859.153	(1.305.934.951)	1.906.729.645
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.824.825.043	81.468.142.859	73.994.808.683	103.606.054.236
12. Thu nhập khác	31		1.775.350.916	568.937.814	2.498.440.577	2.940.187.954
13. Chi phí khác	32		2.661.130.937	289.652.137	2.992.652.536	1.016.269.530
14. Lợi nhuận khác	40		(885.780.021)	279.285.677	(494.211.959)	1.923.918.424

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.939.045.022	81.747.428.536	73.500.596.724	105.529.972.660
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.127.052.016	11.376.422.053	16.146.951.837	15.946.766.258
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		100.335.868	(454.263.706)	200.671.736	(399.240.033)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.711.657.138	70.825.270.189	57.152.973.151	89.982.446.435
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.690.841.768	70.800.443.216	57.117.266.119	89.947.995.293
20. Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62		20.815.370	24.826.973	35.707.032	34.451.142

Phê duyệt, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.500.596.724	105.529.972.660
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		60.271.909.065	57.551.370.019
- Các khoản dự phòng	03		3.011.534.805	(536.968.314)
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		(575.282.681)	302.917.056
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.507.573.886)	(8.820.644.870)
- Chi phí đi vay	06		12.156.778.766	8.348.243.793
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lưu chuyển tiền từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		139.857.962.793	162.374.890.344
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(12.692.533.816)	(72.642.844.398)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(103.945.805.854)	(21.583.623.690)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(56.395.186.688)	92.772.062.066
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.174.614.666	(19.614.127.442)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(12.147.831.876)	(8.269.914.018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.367.825.152)	(17.250.354.656)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.007.285.406)	(2.016.694.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80.523.891.333)	113.769.394.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(158.351.987.611)	(65.445.777.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.053.514.003	1.236.999.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(217.353.321.800)	(125.407.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		324.353.321.800	50.760.062.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số kỳ này	Số kỳ trước
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26		-	39.039.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay	27		10.902.309.361	3.588.495.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.396.164.247)	(96.228.819.570)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		307.793.818.120	302.590.096.272
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(237.343.322.482)	(277.137.236.885)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.153.392.180)	(8.000.308.094)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.150.103.458	17.452.551.293
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(53.769.952.122)	34.993.125.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		348.439.668.369	191.950.270.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		565.102.894	338.295.955
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		295.234.819.141	227.281.692.427

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Ngà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngà

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026***I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 14 số 0100100858 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH.

Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Thông tin doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 3 công ty con với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
2	Công ty TNHH An Trung Industries	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**4. Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

5. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất
- Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 về Sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

6. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

7. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn.

8. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo Tình hình tài chính giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 5 - 35 năm

- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 8 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là tạm thời.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

12. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị trọn lãi đầu khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi phần ảnh hưởng trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị trọn lãi của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và cổ tức/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán tại Tập đoàn/Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị được ghi nhận vào chi phí tài chính. Sự khác biệt giữa giá ghi nhận đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào cuối niên độ và giá trị đầu tư thực tế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

17. Vốn góp của chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau thu lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức mà có thể không còn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	676.378.162	241.491.399
Tiền gửi ngân hàng	229.620.676.317	69.881.626.148
Các khoản tương đương tiền	63.263.767.123	278.316.550.822
Tiền đang chuyển	1.673.997.539	-
Cộng	295.234.819.141	348.439.668.369

2. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	3.225.303.225	-	487.447.200	-
Ký cược ký quỹ	13.151.627.605	-	161.288.363	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.646.884.395	(1.399.315.000)	4.946.814.130	(1.399.315.000)
Phải thu từ ủy thác xuất khẩu	17.759.625.218	-	13.217.167.930	-
Cộng	35.783.440.443	(1.399.315.000)	18.812.717.623	(1.399.315.000)

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	154.047.193.114	-	109.141.860.273	-
Công cụ dụng cụ	22.386.182.290	-	14.868.316.797	-
Sản phẩm	73.189.771.708	(5.160.018.611)	58.450.225.920	(2.148.483.806)
Hàng hóa	4.628.710.144	-	3.223.172.456	-
Chi phí SXKD dở dang	78.819.498.074	-	55.423.165.622	-
Hàng mua đi đường	12.387.873.819	-	1.621.638	-
Hàng gửi bán	-	-	405.060.589	-
Cộng	345.459.229.149	(5.160.018.611)	241.513.423.295	(2.148.483.806)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	357.543.472.352	1.386.292.144.627	66.566.967.589	7.344.406.237	1.817.746.990.805
Mua trong năm	-	8.232.385.282	2.398.756.000	297.320.370	10.928.461.652
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.032.922.147)	(372.318.182)	-	(3.405.240.329)
Số cuối kỳ	357.543.472.352	1.391.491.607.762	68.593.405.407	7.641.726.607	1.825.270.212.128
					-
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	163.917.318.489	756.562.878.147	38.618.086.351	6.150.493.543	965.248.776.530
Khấu hao trong kỳ	5.734.234.070	46.923.013.126	2.618.799.402	244.286.307	55.520.332.905
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.462.420.241)	(150.852.274)	-	(2.613.272.515)
Số cuối kỳ	169.651.552.559	801.023.471.032	41.086.033.479	6.394.779.850	1.018.155.836.920
					-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	193.626.153.863	629.729.266.480	27.948.881.238	1.193.912.694	852.498.214.275
Tại ngày cuối kỳ	187.891.919.793	590.468.136.730	27.507.371.928	1.246.946.757	807.114.375.208
					-

5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	40.976.150.806	40.976.150.806
Số cuối kỳ	40.976.150.806	40.976.150.806
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(8.308.587.940)	(8.308.587.940)
Khấu hao trong kỳ	(1.898.435.592)	(1.898.435.592)
Số cuối kỳ	(10.207.023.532)	(10.207.023.532)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	32.667.562.866	32.667.562.866
Tại ngày cuối kỳ	30.769.127.274	30.769.127.274

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	17.649.966.365	17.649.966.365
Số cuối kỳ	17.649.966.365	17.649.966.365
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	(12.425.970.238)	(12.425.970.238)
Khấu hao trong kỳ	(1.102.892.802)	(1.102.892.802)
Số cuối kỳ	(13.528.863.040)	(13.528.863.040)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	5.223.996.127	5.223.996.127
Tại ngày cuối kỳ	4.121.103.325	4.121.103.325

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Cổ tức đã chia trong kỳ	Số cuối năm
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	58.184.439.385	(1.305.934.951)	-	-	56.878.504.434
Cộng	58.184.439.385	(1.305.934.951)	-	-	56.878.504.434

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI
CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

8. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phải nộp khác	3.693.657.079	3.098.302.619
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	845.623.280	150.975.375
Phải trả ủy thác xuất khẩu	34.814.865.223	22.106.956.893
Cộng	39.354.145.582	25.356.234.887

9. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phải nộp khác	587.736.363	-
Cộng	587.736.363	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngân hàng ngắn hạn	212.192.120.066	453.268.118.974	(375.047.054.084)	47.174.336	290.460.359.292
Vay dài hạn đến hạn trả	14.337.138.504	18.368.569.258	(7.168.569.252)	-	25.537.138.510
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	8.695.134.156	1.417.140.756	(4.153.392.180)	-	5.958.882.732
Cộng	235.224.392.726	473.053.828.988	(386.369.015.516)	47.174.336	321.956.380.534

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	Giảm	Tăng giảm khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngân hàng dài hạn	89.839.569.258	-	(23.968.569.258)	-	65.871.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.006.222.582	-	(1.417.140.756)	-	3.589.081.826
Cộng	94.845.791.840	-	(25.385.710.014)	-	69.460.081.826

12. Vốn chủ sở hữu

Năm trước

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ năm trước	728.800.000.000	327.962.683.602	13.417.059.302	285.545.590.690	820.319.716	1.356.545.653.310
Tăng/(giảm) vốn góp	400.840.000.000	(445.600.000)	-	(36.440.000.000)	-	363.954.400.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	119.565.060.029	62.809.173	119.627.869.202
Chia quỹ KTPL	-	-	-	(14.519.258.641)	(5.848.462)	(14.525.107.103)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	496.995	(496.995)	-
Số cuối kỳ năm trước	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	354.151.889.073	876.783.432	1.825.602.815.409

Kỳ này

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Lợi ích CĐ không KS	Tổng cộng
Số đầu kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	354.151.889.073	876.783.432	1.825.602.815.409
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	57.117.266.119	35.707.032	57.152.973.151
Chia quỹ KTPL	-	-	-	(23.392.430.593)	(12.561.835)	(23.404.992.428)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(147.000.000)	(147.000.000)
Số cuối kỳ	1.129.640.000.000	327.517.083.602	13.417.059.302	387.876.724.599	752.928.629	1.859.203.796.132

Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

13. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Doanh thu bán hàng hóa	21.729.998.856	67.697.026.972	46.950.064.200	117.441.072.454
Doanh thu bán sản phẩm	578.802.358.454	559.431.951.047	1.110.008.154.269	1.072.683.902.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.008.317.441	9.281.174.559	16.745.379.954	15.698.560.512
Cộng	609.540.674.751	636.410.152.578	1.173.703.598.423	1.205.823.535.080

14. Giá vốn hàng bán

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Giá vốn bán hàng hóa	18.970.033.800	56.697.620.451	40.121.926.101	101.829.158.058
Giá vốn bán sản phẩm	493.567.893.036	460.173.125.436	929.939.530.831	873.746.222.216
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.074.302.822	6.491.452.765	8.419.972.473	11.340.878.401
Cộng	516.612.229.658	523.362.198.652	978.481.429.405	986.916.258.675

15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Lãi tiền gửi	4.188.144.252	4.509.922.222	9.848.832.648	5.865.848.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.548.982.194	5.442.966.393	3.875.738.894	7.898.807.746
Cộng	5.737.126.446	9.952.888.615	13.724.571.542	13.764.656.362

16. Chi phí tài chính

	Quý 2.2026	Quý 2.2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025
Chi phí lãi vay	6.831.070.334	4.385.886.653	12.156.778.766	8.348.243.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254.587.964	520.681.798	488.611.662	575.605.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	100.234.920	-	100.234.920
Cộng	7.085.658.298		12.645.390.428	9.024.084.061

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ tối cao
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP An Tiến Industries	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP An Thành Bicsol	Bên liên quan khác
Công ty CP Liên vận An Tín	Bên liên quan khác
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Bên liên quan khác
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
An Phat International INC	Công ty con của Công ty mẹ
AFC EcoPlastics LLC	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	Bên liên quan khác
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Bên liên quan khác
Công ty CP Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	122.637.990	-
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	4.741.448.977	5.678.281.315
- Công ty CP An Tiến Industries	156.465.000	156.465.000
- Công ty CP Liên vận An Tín	33.369.394	15.282.632
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	14.914.440	38.675.577
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	46.857.290	48.114.635
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát I	-	40.910.678
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	82.484.922	-
- AFC EcoPlastics LLC	5.732.624.571	6.852.369.378
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	34.426.505
Cộng	10.930.802.584	12.864.525.720

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.793.000.000	3.911.000.000
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	10.996.073.445	33.062.684.072
- Công ty CP An Tiến Industries	206.830.950	126.150.000
- Công ty CP An Thành Bicsol	3.558.420.462	1.238.000.000
- Công ty CP Liên vận An Tín	37.960.184.837	46.344.946.831
- An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	2.584.588.355	-
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	2.856.492.800	3.363.941.070
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	1.389.309.423	1.451.200.968
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	10.393.797.600	9.511.558.000
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	17.344.000	11.280.000
- Công ty CP Anbio	69.600.000	-
Cộng	73.825.641.872	99.020.760.941

Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu tài chính</i>		
- Công ty CP An Thành Bicsol	469.863.014	-
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	652.054.795	600.000.000
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	163.780.823	-
Cộng	1.285.698.632	600.000.000
<i>Tiền thu từ đi vay</i>		
- Công ty CP Khu CN Lương Điền Ngọc Liên	4.500.000.000	-
Cộng	4.500.000.000	-
<i>Cổ tức đã trả</i>		
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	21.000.000	-
Cộng	21.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	9.742.700.000	5.561.985.817
- Công ty CP Liên vận An Tín	17.032.000	-
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	-	18.824.400
- AFC EcoPlastics LLC	2.105.531.000	1.428.921.368
Cộng	11.865.263.000	7.009.731.585
<i>Trả trước cho người bán</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	9.249.355.360
- Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	50.652.054.795	-
Cộng	50.652.054.795	9.249.355.360
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	-	2.928.620.727
Cộng	-	2.928.620.727
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	32.807.160	37.504.706
- Công ty CP An Tiến Industries	94.196.520	-
- Công ty CP An Thành Bicsol	738.396.000	824.688.000
- Công ty CP Liên vận An Tín	9.598.774.711	3.340.961.337
- Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	451.387.915	839.163.325
- Công ty CP DV Suất ăn CN An Phát	1.603.554.580	1.955.471.220
- Công ty CP SX Tổng hợp Sunrise Việt Nam	18.731.520	-
Cộng	12.537.848.406	6.997.788.588

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tổ 12, phường Phúc Lợi, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Công ty CP Nhựa An Phát Xanh
Cộng

2.838.000.793

-

2.838.000.793

-

Phê duyệt, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập**Phạm Thị Nga****Kế toán trưởng****Phạm Thị Nga****Phó Tổng Giám đốc****Đỗ Thị Hương Giang**